

Số: 108/QĐ-STC-PDQT

Đồng Tháp, ngày 27 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán hoàn thành dự án
Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước và chất thải rắn y tế,
cải thiện môi trường Bệnh viện huyện Tân Hồng

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành sử dụng nguồn vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 14/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp Ban hành Quy định phân công, phân cấp và ủy quyền quản lý dự án đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn nhà nước ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 969/QĐ-UBND.HC ngày 30/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước và chất thải rắn y tế, cải thiện môi trường Bệnh viện huyện Tân Hồng.

Xét Báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành số 108/BC-TTra ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Phòng Tài chính Đầu tư - Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án:

Dự án (công trình) : Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước và chất thải rắn y tế, cải thiện môi trường Bệnh viện huyện Tân Hồng.

Địa điểm đầu tư : Huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp.

Mã dự án : 7423682

Nhóm dự án :
 Loại, cấp công trình : Công trình hạ tầng kỹ thuật.
 Chủ đầu tư : Sở Y tế.
 Thời gian khởi công : Ngày 22/11/2013.
 Thời gian hoàn thành : Ngày 13/8/2014.
 công trình đưa vào sử dụng

Điều 2. Kết quả đầu tư

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

| Nguồn vốn đầu tư | TMĐT dự án được duyệt | Giá trị phê duyệt quyết toán | Thực hiện | |
|--|-----------------------|------------------------------|----------------------|---------------------|
| | | | Số vốn đã thanh toán | Còn được thanh toán |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3 - 4 |
| Tổng số | 9.674.901.000 | 8.083.369.000 | 8.056.710.000 | +26.659.000 |
| - Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp môi trường. | | | | |
| + Năm 2014 | | | 5.710.000.000 | |
| - Nguồn vốn: Vốn Vượt thu XSKT 2014 | | | | |
| + Năm 2014 | | | 2.346.710.000 | |

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: Đồng

| Nội dung | Dự toán được duyệt | Giá trị quyết toán |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| Tổng số | 9.674.901.000 | 8.083.369.000 |
| 1. Bồi thường, hỗ trợ, TĐC | | |
| 2. Xây dựng | 1.971.989.000 | 7.757.209.000 |
| 3. Thiết bị | 6.361.210.000 | |
| 4. Quản lý dự án | 160.982.000 | 140.118.000 |
| 5. Tư vấn | 207.691.000 | 158.383.000 |
| 6. Khác | 93.493.000 | 27.659.000 |
| 7. Dự phòng | 879.536.000 | |

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

3.1 Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: Không có.

3.2 Chi phí không tạo nên tài sản: Không có.

4. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:*Đơn vị tính: Đồng*

| Nội dung | Thuộc chủ đầu tư quản lý | | Giao đơn vị khác quản lý | |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị thực tế | Giá trị quy đổi (nếu có) | Giá trị thực tế | Giá trị quy đổi (nếu có) |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Tổng số | | | 8.083.369.000 | |
| 1. Tài sản dài hạn (tài sản cố định) | | | 8.083.369.000 | |
| 2. Tài sản ngắn hạn | | | | |

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không có.**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan****1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:**

1.1 Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư là:

Đơn vị tính: Đồng

| Nguồn | Số tiền | Ghi chú |
|--|----------------------|---------|
| Tổng số | 8.083.369.000 | |
| - Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp môi trường. | | |
| + Năm 2014 | 5.710.000.000 | |
| - Nguồn vốn: Vốn Vượt thu XSKT 2014 | | |
| + Năm 2014 | 2.346.710.000 | |
| - Nguồn vốn Ngân sách Tỉnh cấp tiếp | + 26.659.000 | |

1.2 Tổng các khoản công nợ tính đến ngày lập báo cáo quyết toán ngày 07/5/2020 là:

- Tổng nợ phải thu: Không có.**- Tổng nợ phải trả: 26.659.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi chín ngàn đồng).

Chi tiết các khoản công nợ theo số phải thu, phải trả của từng đơn vị tại Phụ lục 01 kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản:

Được phép ghi tăng tài sản: 8.083.369.000 đồng.

Đơn vị tính: Đồng

| Tên đơn vị tiếp nhận tài sản | Tài sản dài hạn/cố định | Tài sản ngắn hạn |
|-------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng | 8.083.369.000 | |

- Có trách nhiệm tiếp nhận, quản lý, sử dụng và hạch toán tài sản đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước.

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan: Không.

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có): Không.

Điều 4. Các Trưởng phòng thuộc Sở Tài chính: Phòng Tài chính Đầu tư; Phòng Quản lý Giá và Công sản; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp; Giám đốc Sở Y tế và Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Tân Hồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;

- Lưu: TCĐT + QLG-CS.htct.

GIÁM ĐỐC

Ngô Hồng Chiêu

Phụ lục 01

(Kèm theo Quyết định số:108/QĐ-STC-PDQT ngày 27 tháng 10 năm 2020 của Sở Tài chính)

| TT | Tên cá nhân, đơn vị thực hiện | Nội dung công việc, Hợp đồng thực hiện | Giá trị được A-B chấp thuận thanh toán | Đã thanh toán, tạm ứng | Giá trị phê duyệt quyết toán | Công nợ đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán | | Ghi chú |
|------------------|-------------------------------|---|--|------------------------|------------------------------|---|-----------|-----------|
| | | | | | | Phải trả | Phải thu | |
| 01 | 02 | 03 | 04 | 05 | 06 | 07 = 06 - 05 | 08 | 09 |
| | Sở Tài chính | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư | | | 26.659.000 | 26.659.000 | | |
| Tổng cộng | | | | | 26.659.000 | 26.659.000 | | |